

令和元年 関東大会県予選

19.05.05 横須賀市南体育会館

男子シングルス順位決定戦

| 1～4位             | 山下 晃人   | 相川 誉  | 安田 湧  | 河合 優駿   | 勝敗    | 勝点 | 順位 |
|------------------|---|---|---|---|-------|----|----|
| 山下 晃人<br>(湘南工大附) |   | × 4 - 11<br>12 - 10<br>1 6 - 11 3<br>6 - 11<br>-    | 11 - 6<br>10 - 12<br>3 10 - 12 2<br>15 - 13<br>11 - 8 | × 11 - 8<br>7 - 11<br>1 6 - 11 3<br>8 - 11<br>-       | 1 - 2 | 4  | 3  |
| 相川 誉<br>(湘南工大附)  | 11 - 4<br>10 - 12<br>3 11 - 6 1<br>11 - 6<br>-          |   | 11 - 9<br>11 - 3<br>3 11 - 9 0<br>-<br>-              | × 14 - 12<br>8 - 11<br>2 11 - 2 3<br>9 - 11<br>6 - 11 | 2 - 1 | 5  | 2  |
| 安田 湧<br>(三浦学苑)   | × 6 - 11<br>12 - 10<br>2 12 - 10 3<br>13 - 15<br>8 - 11 | × 9 - 11<br>3 - 11<br>0 9 - 11 3<br>-<br>-          |   | × 8 - 11<br>7 - 11<br>0 7 - 11 3<br>-<br>-            | 0 - 3 | 3  | 4  |
| 河合 優駿<br>(湘南工大附) | 8 - 11<br>11 - 7<br>3 11 - 6 1<br>11 - 8<br>-           | 12 - 14<br>11 - 8<br>3 2 - 11 2<br>11 - 9<br>11 - 6 | 11 - 8<br>11 - 7<br>3 11 - 7 0<br>-<br>-              |   | 3 - 0 | 6  | 1  |

| 5～8位             | 林 晃平   | 高岩 真志  | 遠藤 幹太  | 内池 駿介  | 勝敗    | 勝点       | 順位 |
|------------------|--|--|--|--|-------|----------|----|
| 林 晃平<br>(桐蔭学園)   |  | 11 - 8<br>11 - 8<br>3 11 - 5 0<br>-<br>-               | × 4 - 11<br>7 - 11<br>1 11 - 8 3<br>10 - 12<br>-         | 11 - 9<br>11 - 9<br>3 11 - 5 0<br>-<br>-           | 2 - 1 | 5<br>1/3 | 6  |
| 高岩 真志<br>(三浦学苑)  | × 8 - 11<br>8 - 11<br>0 5 - 11 3<br>-<br>-     |  | × 12 - 10<br>11 - 13<br>2 11 - 13 3<br>12 - 10<br>6 - 11 | 8 - 11<br>11 - 7<br>3 11 - 6 2<br>7 - 11<br>11 - 5 | 1 - 2 | 4<br>3/2 | 7  |
| 遠藤 幹太<br>(湘南工大附) | 11 - 4<br>11 - 7<br>3 8 - 11 1<br>12 - 10<br>- | 10 - 12<br>13 - 11<br>3 13 - 11 2<br>10 - 12<br>11 - 6 |  | × 9 - 11<br>11 - 8<br>1 7 - 11 3<br>8 - 11<br>-    | 2 - 1 | 5<br>3/1 | 5  |
| 内池 駿介<br>(桐蔭学園)  | × 9 - 11<br>9 - 11<br>0 5 - 11 3<br>-<br>-     | × 11 - 8<br>7 - 11<br>2 6 - 11 3<br>11 - 7<br>5 - 11   | 11 - 9<br>8 - 11<br>3 11 - 7 1<br>11 - 8<br>-            |  | 1 - 2 | 4<br>2/3 | 8  |

5・6位、7・8位は、当事者間の勝敗による

令和元年 関東大会県予選

19.05.05 横須賀市南体育会館

順位決定予備選(勝者は9~12位決定、敗者は13~16位決定へ)

小山 大輝 (綾瀬) 0  
 加瀬 良芽 (湘南工大附) 0  
 吉元 航太 (横浜商) 1  
 近藤 天空 (桐蔭学園) 1  
 小野寺 幹 (湘南工大附) 0  
 桑野 滉 (桐蔭学園) 0  
 佐藤 海翔 (湘南工大附) 1  
 大橋 紘人 (日本大高) 1

| 9~12位            | 加瀬 良芽                             | 近藤 天空                            | 桑野 滉                               | 大橋 紘人                            | 勝敗    | 勝点 | 順位 |
|------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-------|----|----|
| 加瀬 良芽<br>(湘南工大附) | -                                 | 11 - 2<br>11 - 4<br>3 11 - 9 0   | 11 - 4<br>11 - 5<br>3 12 - 10 0    | 11 - 4<br>16 - 14<br>3 11 - 5 0  | 3 - 0 | 6  | 9  |
| 近藤 天空<br>(桐蔭学園)  | × 2 - 11<br>4 - 11<br>0 9 - 11 3  | -                                | × 11 - 13<br>10 - 12<br>0 6 - 11 3 | × 6 - 11<br>6 - 11<br>0 4 - 11 3 | 0 - 3 | 3  | 12 |
| 桑野 滉<br>(桐蔭学園)   | × 4 - 11<br>5 - 11<br>0 10 - 12 3 | 13 - 11<br>12 - 10<br>3 11 - 6 0 | -                                  | × 11 - 6<br>7 - 11<br>2 11 - 7 3 | 1 - 2 | 4  | 11 |
| 大橋 紘人<br>(日本大高)  | × 4 - 11<br>14 - 16<br>0 5 - 11 3 | 11 -<br>11 -<br>3 11 - 0         | 6 - 11<br>11 - 7<br>3 7 - 11 2     | -                                | 2 - 1 | 5  | 10 |

| 13~16位           | 小山 大輝                            | 吉元 航太                          | 小野寺 幹                            | 佐藤 海翔                               | 勝敗    | 勝点 | 順位 |
|------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------|----|----|
| 小山 大輝<br>(綾瀬)    | -                                | 11 - 9<br>11 - 5<br>3 11 - 7 0 | 11 - 9<br>11 - 7<br>3 9 - 11 2   | × 10 - 12<br>11 - 6<br>1 7 - 11 3   | 2 - 1 | 5  | 14 |
| 吉元 航太<br>(横浜商)   | × 9 - 11<br>5 - 11<br>0 7 - 11 3 | -                              | × 8 - 11<br>11 - 7<br>2 4 - 11 3 | × 10 - 12<br>10 - 12<br>0 13 - 15 3 | 0 - 3 | 3  | 16 |
| 小野寺 幹<br>(湘南工大附) | × 9 - 11<br>7 - 11<br>2 11 - 9 3 | 11 - 8<br>7 - 11<br>3 11 - 4 2 | -                                | × 9 - 11<br>6 - 11<br>1 11 - 5 3    | 1 - 2 | 4  | 15 |
| 佐藤 海翔<br>(湘南工大附) | 12 - 10<br>6 - 11<br>3 11 - 7 1  | 12 -<br>12 -<br>3 15 - 0       | 11 - 9<br>11 - 6<br>3 5 - 11 1   | -                                   | 3 - 0 | 6  | 13 |